

Phụ lục 01

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**(Nguồn vốn Tỉnh quản lý và Phân bổ)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 307/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Danh mục dự án                                                              | Chủ đầu tư                      | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                       | TMĐT             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |                |                |               | Điều chỉnh     |                |                |               | Số dự án và mức vốn giảm |                 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------------------|-----------------|
|          |                                                                             |                                 |                 |                                                                                |                  | Tổng số                                                     | Trong đó:      |                |               | Tổng số        | Trong đó:      |                |               | Số dự án giảm vốn        | Số vốn giảm     |
|          |                                                                             |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             | NSTT           | XSKT           | Tăng thu XSKT |                | NSTT           | XSKT           | Tăng thu XSKT |                          |                 |
| (1)      | (2)                                                                         | (3)                             | (4)             | (5)                                                                            | (6)              | (7)                                                         | (8)            | (9)            | (10)          | (11)           | (12)           | (13)           | (14)          | (15)                     | (16)            |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                              |                                 |                 |                                                                                | <b>2,286,462</b> | <b>757,255</b>                                              | <b>432,471</b> | <b>275,380</b> | <b>49,404</b> | <b>590,194</b> | <b>384,824</b> | <b>164,706</b> | <b>40,664</b> | <b>24</b>                | <b>-167,061</b> |
| 1        | An ninh Quốc phòng                                                          |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -8,044          |
| 2        | Giáo dục và đào tạo                                                         |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -4,400          |
| 3        | Giao thông                                                                  |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -9,975          |
| 4        | Hạ tầng đô thị - công nghiệp                                                |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -26,521         |
| 5        | Khoa học công nghệ                                                          |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -12,800         |
| 6        | Nông nghiệp và PTNT                                                         |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -37,021         |
| 7        | Quản lý nhà nước                                                            |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -10,365         |
| 8        | Văn hóa - Xã hội                                                            |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -21,700         |
| 9        | Y tế                                                                        |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -31,732         |
| 10       | Tất toán công trình hoàn thành                                              |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          | -4,503          |
|          | <b>Cụ thể</b>                                                               |                                 |                 |                                                                                |                  |                                                             |                |                |               |                |                |                |               |                          |                 |
| <b>I</b> | <b>Thực hiện dự án</b>                                                      |                                 |                 |                                                                                | <b>2,286,462</b> | <b>757,255</b>                                              | <b>432,471</b> | <b>275,380</b> | <b>49,404</b> | <b>590,194</b> | <b>384,824</b> | <b>164,706</b> | <b>40,664</b> | <b>24</b>                | <b>-167,061</b> |
| <b>a</b> | <b>An ninh Quốc phòng</b>                                                   |                                 |                 |                                                                                | <b>129,000</b>   | <b>117,000</b>                                              | <b>117,000</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>108,956</b> | <b>108,956</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>1</b>                 | <b>-8,044</b>   |
| 1        | - Đầu tư xây dựng chung trụ sở Ban CHQS xã và công an xã (hỗ trợ cấp huyện) | UBND cấp huyện                  | 2016-2020       | 657/UBND-KTN ngày 28/10/2015 của UBND Tỉnh                                     | 129,000          | 117,000                                                     | 117,000        | 0              | 0             | 108,956        | 108,956        | 0              | 0             | 1                        | -8,044          |
| <b>b</b> | <b>Giáo dục và đào tạo</b>                                                  |                                 |                 |                                                                                | <b>33,160</b>    | <b>32,200</b>                                               | <b>0</b>       | <b>32,200</b>  | <b>0</b>      | <b>27,800</b>  | <b>0</b>       | <b>27,800</b>  | <b>0</b>      | <b>2</b>                 | <b>-4,400</b>   |
| 1        | - Nhà tập luyện các môn võ                                                  | Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh      | 2017-2019       | 1218/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015; 1297/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh | 20,395           | 18,000                                                      | 0              | 18,000         | 0             | 15,100         | 0              | 15,100         | 0             | 1                        | -2,900          |
| 2        | - Cải tạo, nâng cấp Trường Năng khiếu TDTT                                  | Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh      | 2018-2020       | 1324/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2018 của UBND Tỉnh                                  | 12,765           | 14,200                                                      | 0              | 14,200         | 0             | 12,700         | 0              | 12,700         | 0             | 1                        | -1,500          |
| <b>c</b> | <b>Giao thông</b>                                                           |                                 |                 |                                                                                | <b>127,845</b>   | <b>18,340</b>                                               | <b>9,600</b>   | <b>0</b>       | <b>8,740</b>  | <b>8,365</b>   | <b>8,365</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>2</b>                 | <b>-9,975</b>   |
| 1        | - Sửa chữa cầu Khu Sáu trên tuyến đường ĐT844                               | Sở GTVT                         | 2019-2020       | 995/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND Tỉnh                                       | 9,608            | 9,600                                                       | 9,600          |                |               | 8,365          | 8,365          |                |               | 1                        | -1,235          |
| 2        | - Mở rộng đường ĐT849 đoạn từ ĐT848 đến Quốc lộ 80                          | Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông Tỉnh | 2021-2023       |                                                                                | 118,237          | 8,740                                                       |                | 8,740          | 0             |                |                |                |               | 1                        | -8,740          |

| STT      | Danh mục dự án                                                                                        | Chủ đầu tư                 | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                       | TMĐT           | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |                |                |               | Điều chỉnh     |                |               |               | Số dự án và mức vốn giảm |                |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------------------|----------------|
|          |                                                                                                       |                            |                 |                                                                                |                | Tổng số                                                     | Trong đó:      |                |               | Tổng số        | Trong đó:      |               |               | Số dự án giảm vốn        | Số vốn giảm    |
|          |                                                                                                       |                            |                 |                                                                                |                |                                                             | NSTT           | XSKT           | Tăng thu XSKT |                | NSTT           | XSKT          | Tăng thu XSKT |                          |                |
| (1)      | (2)                                                                                                   | (3)                        | (4)             | (5)                                                                            | (6)            | (7)                                                         | (8)            | (9)            | (10)          | (11)           | (12)           | (13)          | (14)          | (15)                     | (16)           |
| <b>d</b> | <b>Hạ tầng đô thị - công nghiệp</b>                                                                   |                            |                 |                                                                                | <b>161,575</b> | <b>28,521</b>                                               | <b>0</b>       | <b>26,521</b>  | <b>2,000</b>  | <b>2,000</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>2,000</b>  | <b>1</b>                 | <b>-26,521</b> |
| 1        | Đường Lý Thường Kiệt nối dài                                                                          | Sở GTVT                    | 2018-2019       | 1299/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh                                  | 161,575        | 28,521                                                      | 0              | 26,521         | 2,000         | 2,000          | 0              |               | 2,000         | 1                        | -26,521        |
| <b>e</b> | <b>Khoa học công nghệ</b>                                                                             |                            |                 |                                                                                | <b>28,873</b>  | <b>26,000</b>                                               | <b>26,000</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>13,200</b>  | <b>13,200</b>  | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>1</b>                 | <b>-12,800</b> |
| 1        | Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước, giai đoạn 2016-2020.                | Sở KHCN                    | 2017-2019       | 1185/QĐ-UBND.HC ngày 21/10/2016 của UBND Tỉnh                                  | 28,873         | 26,000                                                      | 26,000         | 0              | 0             | 13,200         | 13,200         | 0             | 0             | 1                        | -12,800        |
| <b>f</b> | <b>Nông nghiệp và PTNT</b>                                                                            |                            |                 |                                                                                | <b>914,199</b> | <b>43,885</b>                                               | <b>9,000</b>   | <b>28,021</b>  | <b>6,864</b>  | <b>6,864</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>6,864</b>  | <b>2</b>                 | <b>-37,021</b> |
| 1        | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới                                                 | UBND huyện, thị, thành     | 2016-2020       | 1605/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2017; 1682/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh | 901,695        | 34,885                                                      | 0              | 28,021         | 6,864         | 6,864          | 0              | 0             | 6,864         | 1                        | -28,021        |
| 2        | Tuyển dân cư biên giới kiểu mẫu (NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)                                          | UBND huyện Hồng Ngự        | 2020-2021       |                                                                                | 12,504         | 9,000                                                       | 9,000          |                |               | 0              |                |               |               | 1                        | -9,000         |
| <b>g</b> | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                               |                            |                 |                                                                                | <b>280,708</b> | <b>212,171</b>                                              | <b>212,171</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>201,806</b> | <b>201,806</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>3</b>                 | <b>-10,365</b> |
| 1        | Cải tạo, mở rộng Huyện Ủy Tân Hồng                                                                    | UBND H.TH                  | 2016-2017       | 1143/QĐ-UBND-HC ngày 29/10/2015 của UBND Tỉnh                                  | 8,600          | 8,071                                                       | 8,071          | 0              | 0             | 6,000          | 6,000          | 0             | 0             | 1                        | -2,071         |
| 2        | Cải tạo, mở rộng Hội trường, nhà ăn UBND Tỉnh                                                         | VP. UBND Tỉnh              | 2016-2017       | 335/QĐ-UBND.HC ngày 24/03/2016; 446a/QĐ-UBND.HC ngày 08/5/2017 của UBND Tỉnh   | 26,842         | 24,100                                                      | 24,100         | 0              | 0             | 22,500         | 22,500         | 0             | 0             | 1                        | -1,600         |
| 3        | Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã tỉnh Đồng Tháp (hỗ trợ có mục tiêu cho huyện)                             | Sở KHĐT, UBND cấp huyện    | 2017-2020       | 1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh                                  | 245,266        | 180,000                                                     | 180,000        | 0              | 0             | 173,306        | 173,306        | 0             | 0             | 1                        | -6,694         |
| <b>h</b> | <b>Văn hóa - Xã hội</b>                                                                               |                            |                 |                                                                                | <b>74,623</b>  | <b>38,700</b>                                               | <b>18,700</b>  | <b>20,000</b>  | <b>0</b>      | <b>17,000</b>  | <b>17,000</b>  | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>2</b>                 | <b>-21,700</b> |
| 1        | Kho hiện vật Bảo tàng tổng hợp Đồng Tháp                                                              | Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh | 2018-2020       | 1325/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2018 của UBND Tỉnh                                  | 18,664         | 18,700                                                      | 18,700         | 0              | 0             | 17,000         | 17,000         | 0             | 0             | 1                        | -1,700         |
| 2        | Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp | Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh | 2021-2023       |                                                                                | 55,959         | 20,000                                                      |                | 20,000         |               |                |                |               |               | 1                        | -20,000        |
| <b>i</b> | <b>Y tế</b>                                                                                           |                            |                 |                                                                                | <b>436,479</b> | <b>150,438</b>                                              | <b>0</b>       | <b>118,638</b> | <b>31,800</b> | <b>118,706</b> | <b>0</b>       | <b>86,906</b> | <b>31,800</b> | <b>9</b>                 | <b>-31,732</b> |
| 1        | Trạm y tế xã Long Thuận (đối ứng vốn ODA)                                                             | Sở Y tế                    | 2018-2020       | 822/QĐ-UBND.HC ngày 12/8/2019 của UBND Tỉnh                                    | 5,942          | 2,400                                                       |                | 2,400          |               | 0              |                | 0             |               | 1                        | -2,400         |
| 2        | Trạm y tế xã Định An (đối ứng vốn ODA)                                                                | Sở Y tế                    | 2018-2020       | 821/QĐ-UBND.HC ngày 12/8/2019 của UBND Tỉnh                                    | 5,994          | 2,400                                                       |                | 2,400          |               | 0              |                | 0             |               | 1                        | -2,400         |
| 3        | Trạm y tế xã Tân Bình (đối ứng vốn ODA)                                                               | Sở Y tế                    | 2018-2020       | 823/QĐ-UBND.HC ngày 12/8/2019 của UBND Tỉnh                                    | 5,049          | 1,500                                                       |                | 1,500          |               | 0              |                | 0             |               | 1                        | -1,500         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                              | Chủ đầu tư                 | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                                                                                | TMĐT    | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |           |        |               | Điều chỉnh |           |        |               | Số dự án và mức vốn giảm |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------------|------------|-----------|--------|---------------|--------------------------|-------------|
|     |                                                                                                                                                                                                             |                            |                 |                                                                                                                                                                         |         | Tổng số                                                     | Trong đó: |        |               | Tổng số    | Trong đó: |        |               | Số dự án giảm vốn        | Số vốn giảm |
|     |                                                                                                                                                                                                             |                            |                 |                                                                                                                                                                         |         |                                                             | NSTT      | XSKT   | Tăng thu XSKT |            | NSTT      | XSKT   | Tăng thu XSKT |                          |             |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                         | (3)                        | (4)             | (5)                                                                                                                                                                     | (6)     | (7)                                                         | (8)       | (9)    | (10)          | (11)       | (12)      | (13)   | (14)          | (15)                     | (16)        |
| 4-  | Trung tâm y tế huyện Lai Vung                                                                                                                                                                               | Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh | 2019-2020       | 1187/QĐ-UBND.HC ngày 16/10/2019 của UBND Tỉnh                                                                                                                           | 9,137   | 9,900                                                       |           | 9,900  |               | 8,600      |           | 8,600  |               | 1                        | -1,300      |
| 5-  | Trung tâm y tế huyện Châu Thành                                                                                                                                                                             | Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh | 2019-2020       | 967/QĐ-UBND.HC ngày 12/9/2019 của UBND Tỉnh                                                                                                                             | 9,885   | 10,200                                                      |           | 10,200 |               | 9,300      |           | 9,300  |               | 1                        | -900        |
| 6-  | Chương trình bệnh viện vệ tinh tại bệnh viện Đa Khoa Sa Đéc                                                                                                                                                 | Sở Y tế                    | 2019-2020       | 427/QĐ-UBND.HC ngày 16/5/2019 của UBND Tỉnh                                                                                                                             | 10,854  | 11,538                                                      |           | 11,538 |               | 10,800     | 0         | 10,800 |               | 1                        | -738        |
| 7-  | Bệnh viện huyện Hồng Ngự                                                                                                                                                                                    | Sở Y tế                    | 2010-2018       | 793/QĐ-UBND.HC ngày 01/9/2010; 990/QĐ-UBND.HC ngày 10/10/2014; 72/QĐ-UBND.HC ngày 18/01/2017; 1626/QĐ-UBND.HC ngày 28/12/2018 của UBND Tỉnh                             | 99,889  | 88,500                                                      | 0         | 70,500 | 18,000        | 72,906     | 0         | 54,906 | 18,000        | 1                        | -15,594     |
| 8-  | Bệnh viện thị xã Sa Đéc                                                                                                                                                                                     | Sở Y tế                    | 2011-2018       | 503/QĐ-UBND.HC ngày 26/5/2010, 425/QĐ-UBND.HC ngày 25/5/2011, 89/QĐ-UBND.HC ngày 24/01/2014; 73/QĐ-UBND.HC ngày 18/01/2017; 29/QĐ-UBND.HC ngày 09/01/2018 của UBND Tỉnh | 253,703 | 16,000                                                      | 0         | 7,200  | 8,800         | 12,100     | 0         | 3,300  | 8,800         | 1                        | -3,900      |
| 9-  | Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý môi trường chất thải y tế Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp, Bệnh viện Tâm thần và hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn y tế Trung tâm y tế - Phòng khám đa khoa huyện Lấp Vò | Sở Y tế                    | 2016-2018       | 866/QĐ-UBND-HC ngày 24/8/2015 và 939/QĐ-UBND.HC ngày 10/8/2016 của UBND Tỉnh                                                                                            | 36,026  | 8,000                                                       | 0         | 3,000  | 5,000         | 5,000      | 0         | 0      | 5,000         | 1                        | -3,000      |
| j   | Tất toán công trình hoàn thành                                                                                                                                                                              | Chủ đầu tư                 | 2016-2020       |                                                                                                                                                                         | 100,000 | 90,000                                                      | 40,000    | 50,000 | 0             | 85,497     | 35,497    | 50,000 | 0             | 1                        | -4,503      |
|     |                                                                                                                                                                                                             |                            |                 |                                                                                                                                                                         |         |                                                             |           |        |               |            |           |        |               |                          |             |

Phụ lục 02

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Nguồn vốn Tỉnh quản lý và Phân bổ)

(Kèm theo Nghị quyết số: 307/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Danh mục dự án                                                                                            | Chủ đầu tư     | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                                              | TMBT             | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |                |                |               | Điều chỉnh     |                |                |               | Số dự án và mức vốn tăng |                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------------------|----------------|
|           |                                                                                                           |                |                 |                                                                                                                                       |                  | Tổng số                                                                | Trong đó:      |                |               | Tổng số        | Trong đó:      |                |               | Số dự án tăng vốn        | Số vốn tăng    |
|           |                                                                                                           |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        | NSTT           | XSKT           | Tăng thu XSKT |                | NSTT           | XSKT           | Tăng thu XSKT |                          |                |
| (1)       | (2)                                                                                                       | (3)            | (4)             | (5)                                                                                                                                   | (6)              | (7)                                                                    | (8)            | (9)            | (10)          | (11)           | (12)           | (13)           | (14)          | (15)                     | (16)           |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                            |                |                 |                                                                                                                                       | <b>1,632,903</b> | <b>495,128</b>                                                         | <b>100,089</b> | <b>353,039</b> | <b>42,000</b> | <b>662,189</b> | <b>147,736</b> | <b>463,713</b> | <b>50,740</b> | <b>29</b>                | <b>167,061</b> |
|           | 1 Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch                                                                            |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 1,100          |
|           | 2 An ninh Quốc phòng                                                                                      |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 9,947          |
|           | 3 Giáo dục và đào tạo                                                                                     |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 34,156         |
|           | 4 Giao thông                                                                                              |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 45,643         |
|           | 5 Hạ tầng đô thị - công nghiệp                                                                            |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 52,696         |
|           | 6 Khoa học công nghệ                                                                                      |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 2,100          |
|           | 7 Quản lý nhà nước                                                                                        |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 19,500         |
|           | 8 Văn hóa - Xã hội                                                                                        |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          | 1,919          |
|           | <b>Cụ thể</b>                                                                                             |                |                 |                                                                                                                                       |                  |                                                                        |                |                |               |                |                |                |               |                          |                |
| <b>I</b>  | <b>Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch</b>                                                                       |                |                 |                                                                                                                                       | <b>1,107</b>     | <b>0</b>                                                               | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>1,100</b>   | <b>1,100</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>1</b>                 | <b>1,100</b>   |
| 1         | - Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                            | Sở KH&ĐT       | 2020            | 22/QĐ-UBND-HC ngày 10/01/2020 của UBND Tỉnh                                                                                           | 1,107            |                                                                        |                |                |               | 1,100          | 1,100          |                |               | 1                        | 1,100          |
| <b>II</b> | <b>Thực hiện dự án</b>                                                                                    |                |                 |                                                                                                                                       | <b>1,631,796</b> | <b>495,128</b>                                                         | <b>100,089</b> | <b>353,039</b> | <b>42,000</b> | <b>661,089</b> | <b>146,636</b> | <b>463,713</b> | <b>50,740</b> | <b>28</b>                | <b>165,961</b> |
| <b>a</b>  | <b>An ninh Quốc phòng</b>                                                                                 |                |                 |                                                                                                                                       | <b>191,408</b>   | <b>85,389</b>                                                          | <b>85,389</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>95,336</b>  | <b>95,336</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>2</b>                 | <b>9,947</b>   |
| 1         | - Mở rộng Công an TP Cao Lãnh (Tinh đối ứng đền bù, XD hàng rào)                                          | Công an Tỉnh   | 2016-2018       | 6165/QĐ-BCA-H41, ngày 30/10/2015; 2080/QĐ-BCA-H41 ngày 15/6/2017 của Bộ CA; 44/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND TPCL (đền bù bổ sung) | 83,088           | 37,389                                                                 | 37,389         | 0              | 0             | 41,336         | 41,336         | 0              | 0             | 1                        | 3,947          |
| 2         | - Đối ứng 03 đồn biên phòng Cầu Muống, Bình Thạnh, cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà (NS Tỉnh đối ứng 50%)         | BCH BĐBP Tỉnh  | 2018-2020       | 3124/QĐ-BQP ngày 05/8/2018 của Bộ Quốc phòng                                                                                          | 108,320          | 48,000                                                                 | 48,000         | 0              | 0             | 54,000         | 54,000         | 0              | 0             | 1                        | 6,000          |
| <b>b</b>  | <b>Giáo dục và đào tạo</b>                                                                                |                |                 |                                                                                                                                       | <b>470,835</b>   | <b>123,000</b>                                                         | <b>0</b>       | <b>111,000</b> | <b>12,000</b> | <b>157,156</b> | <b>0</b>       | <b>145,156</b> | <b>12,000</b> | <b>12</b>                | <b>34,156</b>  |
| 1         | - Chương trình xây dựng Trung tâm Văn hoá-Học tập cộng đồng cấp xã giai đoạn 2016-2020 (hỗ trợ cấp huyện) | UBND cấp huyện | 2017-2020       | 242/HĐND-KTNS ngày 29/10/2015 của HĐND Tỉnh                                                                                           | 190,141          | 123,000                                                                | 0              | 111,000        | 12,000        | 127,958        | 0              | 115,958        | 12,000        | 1                        | 4,958          |
| 2         | Trường MN Thông Bình                                                                                      | UBND huyện TH  | 2019-2021       | Số 223/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện                                                                                    | 10,894           |                                                                        |                |                |               | 1,500          |                | 1,500          |               | 1                        | 1,500          |

| STT | Danh mục dự án                                                                                           | Chủ đầu tư                            | Thời gian<br>KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm<br>ban hành                                                                                | TMĐT           | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn<br>giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |           |               |                  | Điều chỉnh     |               |                |                  | Số dự án và mức<br>vốn tăng |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------|----------------|---------------|----------------|------------------|-----------------------------|----------------|
|     |                                                                                                          |                                       |                    |                                                                                                                            |                | Tổng số                                                                   | Trong đó: |               |                  | Tổng số        | Trong đó:     |                |                  | Số dự<br>án tăng<br>vốn     | Số vốn<br>tăng |
|     |                                                                                                          |                                       |                    |                                                                                                                            |                |                                                                           | NSTT      | XSKT          | Tăng thu<br>XSKT |                | NSTT          | XSKT           | Tăng thu<br>XSKT |                             |                |
| (1) | (2)                                                                                                      | (3)                                   | (4)                | (5)                                                                                                                        | (6)            | (7)                                                                       | (8)       | (9)           | (10)             | (11)           | (12)          | (13)           | (14)             | (15)                        | (16)           |
| 3   | Trường TH Thông Bình 3                                                                                   | UBND huyện<br>TH                      | 2019-2021          | Số 221/QĐ-UBND.XDCB ngày<br>30/10/2018 của UBND huyện                                                                      | 12,255         |                                                                           |           |               |                  | 2,000          |               | 2,000          |                  | 1                           | 2,000          |
| 4   | Trường TH-THCS Thống Nhất                                                                                | UBND huyện<br>TH                      | 2019-2021          | Số 224/QĐ-UBND.XDCB ngày<br>30/10/2018 của UBND huyện                                                                      | 14,198         |                                                                           |           |               |                  | 2,000          |               | 2,000          |                  | 1                           | 2,000          |
| 5   | Trường THCS Thường Thới Hậu B                                                                            | UBND huyện<br>HN                      | 2019-2021          | 3794/QĐ-UBND ngày 25/10/2018<br>của UBND huyện                                                                             | 11,702         |                                                                           |           |               |                  | 1,000          |               | 1,000          |                  | 1                           | 1,000          |
| 6   | Trường TH Thường Thới Hậu B2                                                                             | UBND huyện<br>HN                      | 2019-2021          | 2279/QĐ-UBND ngày 29/07/2019<br>của UBND huyện                                                                             | 29,600         |                                                                           |           |               |                  | 3,000          |               | 3,000          |                  | 1                           | 3,000          |
| 7   | Trường THCS Thường Phước 1                                                                               | UBND huyện<br>HN                      | 2019-2021          | 2284/QĐ-UBND ngày 29/07/2019<br>của UBND huyện                                                                             | 50,480         |                                                                           |           |               |                  | 3,080          |               | 3,080          |                  | 1                           | 3,080          |
| 8   | Trường THCS Thường Thới Hậu A                                                                            | UBND huyện<br>HN                      | 2019-2021          | 2280/QĐ-UBND ngày 29/07/2019<br>của UBND huyện                                                                             | 34,900         |                                                                           |           |               |                  | 3,500          |               | 3,500          |                  | 1                           | 3,500          |
| 9   | - Trường MN Phường Thịnh                                                                                 | UBND huyện<br>CL                      | 2020-2021          | Số 475/QĐ-UBND ngày 29/10/2018<br>của UBND huyện                                                                           | 14,814         |                                                                           |           |               |                  | 3,000          |               | 3,000          |                  | 1                           | 3,000          |
| 10  | Trường MN Ba Sao                                                                                         | UBND huyện<br>CL                      | 2020-2021          | Số 578/QĐ-UBND ngày 31/10/2019<br>của UBND huyện                                                                           | 39,900         |                                                                           |           |               |                  | 3,500          |               | 3,500          |                  | 1                           | 3,500          |
| 11  | Trường TH Bình Hàng Trung 2                                                                              | UBND huyện<br>CL                      | 2020-2021          | Số 580/QĐ-UBND ngày 31/10/2019<br>của UBND huyện                                                                           | 31,400         |                                                                           |           |               |                  | 3,000          |               | 3,000          |                  | 1                           | 3,000          |
| 12  | Trường TH thị trấn Lai Vung 2                                                                            | UBND huyện<br>Lai Vung                | 2020-2022          | Số 388/QĐ-UBND-XDCB ngày<br>30/10/2019 của UBND huyện                                                                      | 30,551         |                                                                           |           |               |                  | 3,618          |               | 3,618          |                  | 1                           | 3,618          |
| c   | <b>Giao thông</b>                                                                                        |                                       |                    |                                                                                                                            | <b>437,171</b> | <b>117,200</b>                                                            | <b>0</b>  | <b>92,200</b> | <b>25,000</b>    | <b>162,843</b> | <b>15,000</b> | <b>114,103</b> | <b>33,740</b>    | <b>6</b>                    | <b>45,643</b>  |
| 1   | - Đường ĐT854                                                                                            | Sở GTVT                               | 2007-2017          | 1920/QĐ-UBND.HC, ngày<br>20/12/2006; 134/QĐ-UBND.HC<br>ngày 29/01/2016; 199/QĐ-<br>UBND.HC ngày 01/3/2018 của<br>UBND Tỉnh | 154,893        | 61,200                                                                    | 0         | 61,200        | 0                | 62,647         | 0             | 62,647         | 0                | 1                           | 1,447          |
| 2   | - HTKT các tuyến đường còn lại ngoài khu nhà ở<br>sinh viên và khu tái định cư phường 6, TP. Cao<br>Lãnh | TTPTQNH Tỉnh                          | 2015-2016          | 627/QĐ-UBND.HC ngày 9/7/2014<br>của UBND Tỉnh                                                                              | 8,408          | 2,000                                                                     | 0         | 2,000         | 0                | 2,456          | 0             | 2,456          | 0                | 1                           | 456            |
| 3   | - Đường bờ nam kênh Tư Mới, huyện Tháp Mười<br>(NS Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)                              | UBND H.TM                             | 2018-2020          | 272/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của<br>UBND huyện                                                                               | 36,880         | 29,000                                                                    | 0         | 29,000        | 0                | 44,000         | 15,000        | 29,000         | 0                | 1                           | 15,000         |
| 4   | - Nâng cấp đường ĐT 848 đoạn từ vòng xoay khu<br>công nghiệp C đến nút giao ĐT 849                       | Ban QLDA<br>ĐTXDCT Giao<br>thông Tỉnh | 2019-2021          | 1675/QĐ-UBND.HC ngày<br>30/12/2019 của UBND Tỉnh                                                                           | 79,125         | 15,000                                                                    |           |               | 15,000           | 33,740         |               | 10,000         | 23,740           | 1                           | 18,740         |
| 5   | - Nâng cấp đường ĐT 848 đoạn từ nút giao ĐT 849<br>đến cầu Cái Tàu Thượng                                | Ban QLDA<br>ĐTXDCT Giao<br>thông Tỉnh | 2019-2021          | 1676/QĐ-UBND.HC ngày<br>30/12/2019 của UBND Tỉnh                                                                           | 79,000         | 5,000                                                                     |           |               | 5,000            | 10,000         |               | 5,000          | 5,000            | 1                           | 5,000          |

| STT      | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Chủ đầu tư                       | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                                                                                   | TMĐT           | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |               |                |               | Điều chỉnh     |               |                |               | Số dự án và mức vốn tăng |               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|--------------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                    |                                  |                 |                                                                                                                                                                            |                | Tổng số                                                                | Trong đó:     |                |               | Tổng số        | Trong đó:     |                |               | Số dự án tăng vốn        | Số vốn tăng   |
|          |                                                                                                                                                    |                                  |                 |                                                                                                                                                                            |                |                                                                        | NSTT          | XSKT           | Tăng thu XSKT |                | NSTT          | XSKT           | Tăng thu XSKT |                          |               |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                | (3)                              | (4)             | (5)                                                                                                                                                                        | (6)            | (7)                                                                    | (8)           | (9)            | (10)          | (11)           | (12)          | (13)           | (14)          | (15)                     | (16)          |
|          | 6- Nâng cấp đường ĐT 846 đoạn Mỹ An -Bằng Lăng                                                                                                     | Ban QLDA ĐTXDCT Giao thông Tỉnh  | 2020-2022       | 1674/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh                                                                                                                              | 78,865         | 5,000                                                                  |               |                | 5,000         | 10,000         |               | 5,000          | 5,000         | 1                        | 5,000         |
| <b>d</b> | <b>Hạ tầng đô thị - công nghiệp</b>                                                                                                                |                                  |                 |                                                                                                                                                                            | <b>441,504</b> | <b>133,839</b>                                                         | <b>0</b>      | <b>128,839</b> | <b>5,000</b>  | <b>186,535</b> | <b>0</b>      | <b>181,535</b> | <b>5,000</b>  | <b>3</b>                 | <b>52,696</b> |
| 1        | - Nâng cấp, cải tạo cầu Sắt Quay và cầu Hang, TPSED                                                                                                | Sở GTVT                          | 2018-2020       | 1329/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2018; 1622/QĐ-UBND.HC ngày 23/12/2019 của UBND Tỉnh                                                                                             | 10,323         | 8,839                                                                  | 0             | 8,839          | 0             | 9,919          | 0             | 9,919          | 0             | 1                        | 1,080         |
| 2        | - Xây dựng hệ thống cấp nước TT. Thường Thới Tiền - H. Hồng Ngự (Đối ứng vốn Italia)                                                               | Cty CP CN&MTĐT ĐT                | 2014-2017       | 1273/QĐ-UBND.HC ngày 28/12/2012; 588/QĐ-UBND.HC ngày 30/6/2014; 1172/QĐ-UBND ngày 19/10/2016; 1546/QĐ-UBND.HC ngày 21/12/2017; 240/QĐ-UBND.HC ngày 26/3/2019 của UBND Tỉnh | 40,071         | 14,000                                                                 | 0             | 9,000          | 5,000         | 14,616         | 0             | 9,616          | 5,000         | 1                        | 616           |
| 3        | - Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 1)                                   | Ban QLDA ĐTXDCT NN&PTNT Tỉnh     | 2018-2020       | 1328/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1224/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND Tỉnh                                                                                                   | 391,110        | 111,000                                                                | 0             | 111,000        | 0             | 162,000        | 0             | 162,000        | 0             | 1                        | 51,000        |
| <b>e</b> | <b>Khoa học công nghệ</b>                                                                                                                          |                                  |                 |                                                                                                                                                                            | <b>18,672</b>  | <b>14,700</b>                                                          | <b>14,700</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>16,800</b>  | <b>16,800</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>1</b>                 | <b>2,100</b>  |
| 1        | - Tăng cường năng lực kiểm định cho Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Đồng Tháp (nay là Trung tâm giám định chất lượng xây dựng). | TT Giám định chất lượng xây dựng | 2016-2020       | 351/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2016; 827/QĐ-UBND.HC ngày 24/7/2017; 717/QĐ-UBND.HC ngày 17/7/2019; 30/QĐ-UBND.HC ngày 13/01/2020 của UBND Tỉnh                                   | 18,672         | 14,700                                                                 | 14,700        | 0              | 0             | 16,800         | 16,800        | 0              | 0             | 1                        | 2,100         |
| <b>f</b> | <b>Quản lý nhà nước</b>                                                                                                                            |                                  |                 |                                                                                                                                                                            | <b>35,266</b>  | <b>0</b>                                                               | <b>0</b>      | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>19,500</b>  | <b>19,500</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      | <b>3</b>                 | <b>19,500</b> |
| 1-       | Cải tạo, bảo trì Khối A nhà ở công vụ Mỹ Trà                                                                                                       | Sở Xây dựng                      | 2020            | Số 1719/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Tỉnh (CTĐT)                                                                                                                       | 5,351          |                                                                        |               |                |               | 5,300          | 5,300         |                |               | 1                        | 5,300         |
| 2-       | Phòng họp và kho lưu trữ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                         | Sở TN&MT                         | 2020-2021       | Số 1720/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Tỉnh (CTĐT)                                                                                                                       | 15,038         |                                                                        |               |                |               | 6,000          | 6,000         |                |               | 1                        | 6,000         |
| 3-       | Xây dựng nhà ăn, hội trường và sửa chữa trụ sở Huyện ủy Lai Vung                                                                                   | UBND huyện Lai Vung              | 2020-2021       | Số 1721/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Tỉnh (CTĐT)                                                                                                                       | 14,877         |                                                                        |               |                |               | 8,200          | 8,200         |                |               | 1                        | 8,200         |
| <b>g</b> | <b>Văn hóa - Xã hội</b>                                                                                                                            |                                  |                 |                                                                                                                                                                            | <b>36,940</b>  | <b>21,000</b>                                                          | <b>0</b>      | <b>21,000</b>  | <b>0</b>      | <b>22,919</b>  | <b>0</b>      | <b>22,919</b>  | <b>0</b>      | <b>1</b>                 | <b>1,919</b>  |

| STT | Danh mục dự án                                | Chủ đầu tư  | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                      | TMĐT   | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (NQ 275) |           |        |               | Điều chỉnh |           |        |               | Số dự án và mức vốn tăng |             |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------------|------------|-----------|--------|---------------|--------------------------|-------------|
|     |                                               |             |                 |                                                                               |        | Tổng số                                                                | Trong đó: |        |               | Tổng số    | Trong đó: |        |               | Số dự án tăng vốn        | Số vốn tăng |
|     |                                               |             |                 |                                                                               |        |                                                                        | NSTT      | XSKT   | Tăng thu XSKT |            | NSTT      | XSKT   | Tăng thu XSKT |                          |             |
| (1) | (2)                                           | (3)         | (4)             | (5)                                                                           | (6)    | (7)                                                                    | (8)       | (9)    | (10)          | (11)       | (12)      | (13)   | (14)          | (15)                     | (16)        |
| 1-  | Tượng đài tưởng niệm sự kiện tập kết năm 1954 | Sở VH TT&DL | 2016-2019       | 1242/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016; 1127/QĐ-UBND.HC ngày 26/9/2017 của UBND Tỉnh | 36,940 | 21,000                                                                 | 0         | 21,000 | 0             | 22,919     | 0         | 22,919 | 0             | 1                        | 1,919       |
|     |                                               |             |                 |                                                                               |        |                                                                        |           |        |               |            |           |        |               |                          |             |